

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP MÔN NGỮ VĂN LỚP 10 HỌC KÌ I

A. NỘI DUNG KIẾN THỨC

I. Văn học Sử:

1. Tổng quan văn học Việt Nam: Cần nắm được:

- Những kiến thức chung nhất, tổng quát nhất về hai bộ phận của văn học Việt Nam (văn học dân gian và văn học viết) và quá trình phát triển của văn học viết Việt Nam (văn học trung đại và văn học hiện đại).
- Các thể loại văn học.
- Con người Việt Nam qua văn học: con người Việt Nam trong quan hệ với thế giới tự nhiên, trong quan hệ quốc gia dân tộc, trong quan hệ xã hội, ý thức về bản thân.

2. Khái quát văn học dân gian Việt Nam: nắm được:

- Những đặc trưng cơ bản của văn học dân gian Việt Nam:
 - + Văn học dân gian là những tác phẩm nghệ thuật truyền miệng.
 - + Văn học dân gian là sản phẩm của quá trình sáng tác tập thể.
 - + Văn học dân gian gắn bó mật thiết với các sinh hoạt khác nhau trong đời sống cộng đồng.
- Hệ thống thể loại của văn học dân gian Việt Nam: gồm 12 thể loại: thần thoại, sử thi, truyền thuyết, truyện cổ tích, truyện ngụ ngôn, truyện cười, tục ngữ, câu đối, ca dao, vè, truyện thơ, chèo.
- Những giá trị cơ bản của văn học dân gian Việt Nam:
 - + Văn học dân gian là kho tri thức vô cùng phong phú về đời sống các dân tộc.
 - + Văn học dân gian có giá trị giáo dục sâu sắc về đạo lí làm người.
 - + Văn học dân gian có giá trị thẩm mĩ to lớn, góp phần quan trọng tạo nên bản sắc riêng cho nền văn học dân tộc.

3. Khái quát văn học Việt Nam từ TK X-hết TK XIX: cần nắm được: -

Các thành phần và các giai đoạn phát triển.

- Những đặc điểm lớn về nội dung: chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo và cảm hứng thế sự.
- Những đặc điểm lớn về nghệ thuật:
 - + Tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm.
 - + Khuynh hướng trang nhã và xu hướng bình dị.
 - + Tiếp thu và dân tộc hoá tinh hoa văn học nước ngoài.

II. Độc văn:

* VĂN HỌC DÂN GIÀN VIỆT NAM

1. Chiến thắng Mtao-Mxây: Cần nắm được:

- Phân loại sử thi: sử thi anh hùng và sử thi thần thoại.
- Tóm tắt nội dung sử thi Đăm Săn.
- Phân tích được:
 - + Cảnh trận đánh giữa hai tù trưởng.
 - + Cảnh Đăm Săn cùng nô lệ ra về sau chiến thắng.
 - + Cảnh ăn mừng chiến thắng.

Qua đó, thấy được lễ sống và niềm vui của người anh hùng chỉ có trong cuộc chiến đấu vì danh dự, vì hạnh phúc và sự thịnh vượng của cộng đồng.

2. An Dương Vương và Mỵ Châu, Trọng Thủy: Cần nắm được:

- Đặc điểm của thể loại truyền thuyết: lịch sử được kể lại trong truyền thuyết đã được khúc xạ qua những hình tượng nghệ thuật đậm màu sắc thần kì làm nên sức hấp dẫn của truyện.

Phân tích được nhân vật: An Dương Vương, Mị Châu, và chi tiết: ngọc trai giếng nước.

- Ý nghĩa của truyện: từ bi kịch mất nước của cha con An Dương Vương và bi kịch tình yêu của Mị Châu-Trọng Thủy, nhân dân muốn rút và trao truyền lại cho thế hệ sau bài học lịch sử về ý thức đề cao cảnh giác với âm mưu của kẻ thù xâm lược trong công cuộc giữ nước.

4. **Tấm Cám:** Cần nắm được:

- Phân loại truyện cổ tích: gồm ba loại: cổ tích về loài vật, cổ tích thần kì, cổ tích sinh hoạt. - Đặc trưng của truyện cổ tích thần kì: có sự tham gia của nhiều yếu tố thần kì vào tiến trình phát triển của truyện.

- Tóm tắt được cốt truyện.

- Diễn biến mâu thuẫn xung đột giữa Tấm và mẹ con Cám khi ở trong gia đình và ngoài xã hội. - Ý nghĩa của quá trình biến hoá của Tấm(từ kiếp người hoá kiếp liên tiếp thành con vật, cây, đồ vật trở về kiếp người): thể hiện sức sống, sức trỗi dậy mãnh liệt của con người trước sự vùi dập của kẻ ác. Đây là sức mạnh của thiện thắng ác.

- Đặc sắc nghệ thuật: thể hiện ở sự chuyển biến của Tấm: từ yếu đuối, thụ động đến kiên quyết đấu tranh giành lại sự sống và hạnh phúc cho mình.

5. **Truyện cười dân gian: Tam đại con gà và Nhưng nó phải bằng hai mày:**

Cần nắm được:

- Ý nghĩa của truyện *Tam đại con gà*: phê phán thói giấu dốt. Ngoài ra còn ngầm khuyên răn mọi người không nên giấu dốt mà hãy mạnh dạn học hỏi không ngừng.

- Ý nghĩa của truyện *Nhưng nó phải bằng hai mày*: phê phán thói tham nhũng của lí trưởng trong việc xử kiện. Qua đó thấy được tình cảnh bi hài của người lao động lâm vào việc kiện tụng.

* **Kiến thức cơ bản.**

* Đặc trưng truyện cười:

+ Yếu tố gây cười: những mâu thuẫn trái tự nhiên

+ Kết cấu: vào truyện tự nhiên, kết truyện bất ngờ, ít nhân vật, ngắn gọn -

Phân loại:

Truyện khôi hài: nhằm mục đích giải trí, mua vui ít nhiều có tính giáo dục.

Truyện trào phúng: mục đích châm biếm, đả kích

6. **Ca dao than thân, yêu thương tình nghĩa:**

* **Bài 1 và 2:**

- Nội dung: Là lời than của người phụ nữ về thân phận nhỏ bé, đắng cay, tội nghiệp.

- Nghệ thuật: so sánh, ẩn dụ.

* **Bài 3:**

- Nội dung: Là lời than đầy chua xót, đắng cay của người bị lừa dối xa cách. Dầu vậy ta vẫn nhận thấy tình cảm thủy chung sắt son của con người bình dân Việt Nam xưa.

- Nghệ thuật: so sánh, ẩn dụ, lối đưa đẩy gợi cảm hứng

* **Bài 4:**

- Nội dung: thể hiện nỗi nhớ thương da diết của cô gái đối với người yêu. Đồng thời đó còn là niềm lo âu về hạnh phúc lứa đôi.

- Nghệ thuật: các hình ảnh biểu tượng (*khăn, đèn, mắt*), lặp cú pháp...

* **Bài 5:**

- Nội dung: thể hiện tình yêu cùng khao khát yêu thương của người con gái.
- Nghệ thuật: hình ảnh biểu tượng độc đáo - *cầu dải yếm*.

* **Bài 6:**

- Nội dung: khẳng định sự gắn bó thủy chung của con người.
- Nghệ thuật: hình ảnh biểu tượng: *gừng cay- muối mặn*.

* **Kiến thức cơ bản.**

6.1. Những đặc trưng cơ bản của ca dao trữ tình:

- + Nội dung: phản ánh tâm tư, tình cảm của người bình dân, là tiếng lòng của nhân dân lao động trong cuộc sống cơ cực vẫn lạc quan, yêu đời...
- + Nghệ thuật:
- + Kết cấu: ngắn gọn, hàm súc
- + Thể thơ: lục bát, lục bát biến thể, song thất lục bát, thể văn bốn, văn năm ...

6.2. Những nội dung cần nắm ở từng bài: *

Bài 1: Ca dao than thân

- Nội dung: Là lời than của người phụ nữ về thân phận nhỏ bé, đắng cay, tội nghiệp, không thể làm chủ được số phận và định đoạt hạnh phúc cho riêng mình. Bên cạnh đó có điểm sáng là sự tự ý thức về hình ảnh cao quý, đáng được trân trọng của người phụ nữ (tắm lụa đào): ca ngợi vẻ đẹp hình thức lẫn nhân cách.
- Nghệ thuật: so sánh, ẩn dụ mô tip “thân em”...

* **Bài 4: Ca dao yêu thương**

- Nội dung: thể hiện nỗi nhớ thương da diết của cô gái đối với người yêu, giải bày những cung bậc cảm xúc trong tình yêu đầy mãnh liệt và đa dạng. Đồng thời đó còn là niềm lo âu về hạnh phúc lứa đôi, không biết có thể đến với nhau và chung sống với nhau trọn đời được hay không...
- Nghệ thuật: các hình ảnh biểu tượng(khăn, đèn, mắt), điệp từ, điệp ngữ (cú pháp), ẩn dụ, hoán dụ...

* **Bài 6: Ca dao tình nghĩa**

- Nội dung: Bài ca dao thể hiện vị trí quan trọng về “tình nghĩa” trong cuộc sống gia đình (vợ - chồng), lẫn khẳng định sự gắn bó thủy chung của con người trong các mối quan hệ khác trong xã hội, như một lời nhắc nhở sự cố gắng cùng chung tay vượt qua những cay đắng, ngọt bùi trong cuộc sống.
- Nghệ thuật: hình ảnh biểu tượng: gừng cay- muối mặn; số từ biểu trưng: 3, 9, 3 vắn 6 ngàn ngày...

7. Ca dao hài hước: *

Bài 1:

- Nội dung: lời dẫn cưới và thách cưới của chàng trai, cô gái.
- Nghệ thuật: lối nói khoa trương, phóng đại; lối nói giảm dần; cách nói đối lập.
- Ý nghĩa: là tiếng cười tự trào của người bình dân trong cảnh nghèo, thể hiện vẻ đẹp tâm hồn của người lao động dù trong cảnh nghèo vẫn luôn lạc quan, yêu đời, ham sống.

* **Bài 2, 3:**

- Nội dung: phê phán, chế giễu những chàng trai không có chí khí, những chàng trai siêng ăn nhác làm.
- Nghệ thuật: phóng đại, đối lập.

*** Bài 4:**

- Nội dung: chế giễu loại phụ nữ đông đánh, vô duyên.
- Nghệ thuật: phóng đại, đối lập.

*** Kiến thức cơ bản.**

Đặc trưng ca dao hài hước: Đối tượng thẩm mỹ chủ yếu của ca dao hài hước là cái hài. Cái hài được phản ánh, thể hiện trong nhiều lĩnh vực VHDG khác nhau. Đôi khi, nó thể hiện nỗi niềm chua xót đắng cay và cả tiếng cười lạc quan, thông minh, hóm hỉnh; song cũng đầy sự châm biếm, đả kích sâu cay.

*** VĂN HỌC DÂN GIAN NƯỚC NGOÀI**

Đoạn trích: Uy-lít-xơ trở về (trích Sử thi Ô-đi-xê của Hô-me-rơ)

Cần nắm được:

- Vẻ đẹp tâm hồn và trí tuệ của người Hy Lạp, cụ thể là của Uy-lít-xơ và Pê-nê-lốp thể hiện qua cảnh đoàn tụ vợ chồng sau 20 năm xa cách.
- Phân tích được tâm lí nhân vật qua các đối thoại trong cảnh gặp mặt.
- Thấy được sức mạnh của tình cảm vợ chồng, tình cảm gia đình cao đẹp là động lực giúp con người vượt qua mọi khó khăn.

*** VĂN HỌC VIỆT – VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**

1. Tổ lòng(Phạm Ngũ Lão): nắm được:

- Hoàn cảnh sáng tác bài thơ.
- Vẻ đẹp của con người thời Trần qua hình tượng trang nam nhi với lí tưởng và nhân cách cao cả.
- Vẻ đẹp của thời đại qua hình tượng ba quân với sức mạnh và khí thế hào hùng. Cần thấy rằng vẻ đẹp con người và vẻ đẹp thời đại hoà quyện vào nhau.
- Hình ảnh hoành tráng, có sức biểu cảm mạnh mẽ, thiên về gợi tả.

*** Kiến thức cơ bản.**

1.1. Tìm hiểu chung về tác giả: Phạm Ngũ Lão (1255 - 1320)

- Người làng Phù Ủng, huyện Đường Hào (nay thuộc huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên).
- Là người văn võ toàn tài; có nhiều công lớn trong kháng chiến chống quân Mông – Nguyên; được phong chức Điện suý, tước Quan nội hầu.
- Tác phẩm hiện còn: *Tổ lòng (Thuật hoài)* và *Viếng Thượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương (Văn Tự tượng tướng quốc công Hưng Đạo Đại Vương)*.

1.2. Đọc – hiểu văn bản

*** Nội dung**

- Vẻ đẹp con người và thời đại nhà Trần
- + Hình ảnh tráng sĩ: hiện lên qua tư thế "cầm ngang ngọn giáo" (*hoành sóc*) giữ non sông. Đó là tư thế hiên ngang với vẻ đẹp kì vĩ mang tầm vóc vũ trụ.
- + Hình ảnh "ba quân": hiện lên với sức mạnh của đội quân đang sôi sục khí thế quyết chiến quyết thắng.
- + Hình ảnh tráng sĩ lồng trong hình ảnh "ba quân" mang ý nghĩa khái quát, gọi ra hào khí dân tộc thời Trần - "hào khí Đông A". - Khát vọng cao đẹp của Phạm Ngũ Lão
- Khát vọng lập công danh để thoả "chí nam nhi", cũng là khát vọng được đem tài trí "tận trung báo quốc" - thể hiện lẽ sống lớn của con người thời đại Đông A.

* Nghệ thuật

- Hình ảnh thơ hoành tráng, thích hợp với việc tái hiện khí thế hào hùng của thời đại và tầm vóc, chí hướng của người anh hùng.
- Ngôn ngữ cô đọng, hàm súc, có sự dồn nén cao độ về cảm xúc.

1.3. Ý nghĩa văn bản

Tác phẩm thể hiện lí tưởng cao cả của vị danh tướng Phạm Ngũ Lão, khắc ghi dấu ấn đáng tự hào về một thời kì oanh liệt, hào hùng của lịch sử dân tộc.

2. Cảnh ngày hè(Nguyễn Trãi): Cần nắm được: -

Bức tranh thiên nhiên sinh động, giàu sức sống.

- Bức tranh cuộc sống con người: ấm no, thanh bình.
- Qua bức tranh thiên nhiên và bức tranh cuộc sống là vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Trãi với tình yêu thiên nhiên, yêu đời, nặng lòng với nhân dân, đất nước.

* Kiến thức cơ bản.

2.1. Tác giả: Nguyễn Trãi (1380-1442)

- Hiệu là Úc Trai, quê gốc ở làng Chi Ngại (Chí Linh - Hải Dương). sau dời về Nhị Khê (Thường Tín, Hà Tây).
- Xuất thân trong một gia đình giàu truyền thống yêu nước và văn hóa, văn học.
- Nguyễn Trãi là nhà yêu nước, người anh hùng dân tộc, danh nhân văn hóa thế giới.

2.2. Đọc-hiểu văn bản

Xuất xứ: là bài thơ số 43 thuộc mục *Bảo kính cảnh giới*, phần *Vô đề* trong *Quốc âm thi tập*.

* Nội dung

- Vẻ đẹp rực rỡ của bức tranh thiên nhiên.
 - + Mọi hình ảnh đều sống động: hoè lục *đùn đùn*, rợp mát như *giương* ô che rợp; thạch lựu *phun* trào sắc đỏ, sen hồng đang độ nở ngát mùi hương.
 - + Mọi màu sắc đều đậm đà: hoè lục, lựu đỏ, sen hồng.
- Vẻ đẹp thanh bình của bức tranh đời sống con người: nơi chợ cá dân dã thì "lao xao", tập nập; chốn lầu gác thì "dắng dỏi" tiếng ve như một bản đàn.
- Cả thiên nhiên và cuộc sống con người đều tràn đầy sức sống. Điều đó cho thấy một tâm hồn khát sống, yêu đời mãnh liệt và tinh tế giàu chất nghệ sĩ của tác giả.
- Niềm khát khao cao đẹp
 - + Đắm mình trong cảnh ngày hè, nhà thơ ước có cây đàn của vua Thuấn, gảy khúc Nam phong cầu mưa thuận gió hoà để "Dân giàu đủ khắp đòi phương".
 - + Lấy Nghiêu, Thuấn làm "gương báu răn mình", Nguyễn Trãi đã bộc lộ chí hướng cao cả: luôn khát khao đem tài trí để thực hành tư tưởng nhân nghĩa yêu nước thương dân.

* Nghệ thuật

- Hệ thống ngôn từ giản dị, tinh tế xen lẫn từ Hán Việt và điển tích.
- Sử dụng từ láy độc đáo: *đùn đùn*, *lao xao*, *dắng dỏi*.
- Hình ảnh thơ gần gũi, bình dị.
- Sử dụng những câu thơ lục ngôn dồn nén cảm xúc.

2.3. Ý nghĩa văn bản

Tư tưởng lớn xuyên suốt sự nghiệp trước tác của Nguyễn Trãi - tư tưởng nhân nghĩa yêu nước thương dân - được thể hiện qua những rung động trữ tình dạt dào trước cảnh thiên nhiên ngày hè.

3. Nhân (Nguyễn Bình Khiêm): Cần nắm được:

- Chân dung cuộc sống: cuộc sống thuần hậu, chất phác, thanh đạm, thuận tự nhiên.
- Chân dung nhân cách: lối sống thanh cao, tìm sự thư thái trong tâm hồn, sống ung dung, hoà nhập với tự nhiên; trí tuệ sáng suốt, uyên thâm khi nhận ra công danh, phú quý như một giấc chiêm bao, cái quan trọng là sự thanh thản trong tâm hồn.

* Kiến thức cơ bản.

3.1. Tác giả:

- Nguyễn Bình Khiêm (1491-1585), tên huý là Văn Đạt, hiệu là Bạch Vân Cư Sĩ.
- Quê quán: làng Trung Am, nay thuộc xã Lí Học, Vĩnh Bảo, ngoại thành Hải Phòng. - Con người:
 - + Thăng thần, cương trực.
 - + Là người thầy có học vấn uyên thâm, hiểu lí số, được học trò suy tôn là Tuyết Giang Phu Tử (người thầy sông Tuyết).
 - + Có tấm lòng ưu thời mẫn thế, yêu nước, thương dân. - Các tác phẩm:
 - + Bạch Vân am thi tập - gồm 700 bài thơ chữ Hán.
 - + Bạch Vân quốc ngữ thi- khoảng trên 170 bài thơ chữ Nôm.

3.2. Tác phẩm:

* Câu 1-2, 5-6: *Vẻ đẹp cuộc sống ở am Bạch Vân của Nguyễn Bình Khiêm:*

- Câu 1: Cuộc sống thuần hậu, giản dị giữa thôn quê: mai, cúc, cần câu, những vật dụng lao động nhà nông. Cuộc sống chất phác, nguyên sơ của thời tự cung tự cấp, có chút nông nhàn so với thói đời nhưng ko ngang tàng.
- Đại từ phiếm chỉ “ai”: người đời, những kẻ bon chen trong vòng danh lợi. “Dầu ai” tạo ý đối lập giữa ta – người, vừa là khẳng định một thái độ mặc kệ lựa chọn của người, vừa khẳng định lối sống thanh nhân của tác giả.
- Câu 5-6: Cuộc sống đạm bạc mà thanh cao của tác giả: mùa nào thức ấy (măng trúc, giá đỗ); mùa nào cảnh sống ấy (hồ sen, tắm ao)
- Nhịp thơ: 1/3/1/2 gợi bức tranh tứ bình về cảnh sinh hoạt với 4 mùa, có hương sắc, mùi vị giản dị mà thanh cao. Con người tận hưởng thiên nhiên giàu có, phong phú, sẵn có trong tự nhiên.

* Câu 3-4, 7-8: *Vẻ đẹp tâm hồn Nguyễn Bình Khiêm:*

- Cách nói đối lập, ngược nghĩa:

Ta  Người

“dại” - tìm đến “khôn” - tìm đến

“nơi vắng vẻ” “chốn lao xao”

- + Nguyễn Bình Khiêm thể hiện một thái độ xuất-xử và trong cách chọn lẽ sống, việc dùng từ “dại”, “khôn” không mang nghĩa gốc từ điển (dại- trí tuệ thấp kém  khôn- trí tuệ mẫn tiệp) là cách nói ngược nghĩa, hàm ý mỉa mai, thâm trầm, sâu sắc; cách nói của những bậc đại trí. + “Nơi vắng vẻ”: Là nơi tĩnh lặng, hoà hợp với thiên nhiên trong sạch, tâm hồn con người thư thái. Là hình ảnh ẩn dụ chỉ lối sống thanh bạch, ko màng danh lợi, hòa hợp với tự nhiên.

- + “Chốn lao xao”: Là nơi có cuộc sống sang trọng, quyền thế, con người sống bon chen, đua danh đoạt lợi, thủ đoạn hiểm độc. - Câu 7- 8: + Điển tích về Thuần Vu Phần phú quý chỉ là một

giác chiêm bao. Gọi nên hình ảnh đẹp: tiên ông, túi thơ, bầu rượu, vui cảnh sống nhàn, thần tiên trong cảm thức nhàn, khẳng định lẽ sống đẹp của mình.

+ Quan niệm sống: phủ nhận phú quý, danh lợi, khẳng định cái tồn tại vĩnh hằng là thiên nhiên và nhân cách con người.

3.3. Tổng kết, bài thơ “Nhàn” thể hiện:

- Sống hòa hợp với tự nhiên, giữ cốt cách thanh cao.
- Về đẹp cuộc sống: đậm bạc, giản dị mà thanh cao.
- Về đẹp nhân cách: vượt lên trên danh lợi, coi trọng lối sống thanh bạch, hòa hợp với tự nhiên.

4. Đọc Tiểu Thanh kí (Nguyễn Du): nắm được:

- Bài thơ là tiếng khóc xót thương cho số phận của một con người bất hạnh (Tiểu Thanh) và cũng là tiếng khóc tự thương cho chính cuộc đời mình (Nguyễn Du) cũng như bao con người tài hoa trong xã hội từ xưa đến nay..
- Nỗi niềm trăn trở và cả khát vọng kiếm tìm tri âm của Nguyễn Du.
- Như vậy, cùng với những người phụ nữ tài hoa mệnh bạc trong một số sáng tác của mình, Nguyễn Du đã mở rộng nội dung của chủ nghĩa nhân đạo trong văn học trung đại: không chỉ quan tâm đến những người dân khốn khổ đói cơm rách áo mà còn quan tâm đến những người làm ra giá trị văn hoá tinh thần cao đẹp nhưng bị xã hội đối xử bất công, tàn tệ, gián tiếp nêu vấn đề về sự cần thiết phải tôn vinh, trân trọng những người làm nên các giá trị văn hoá tinh thần.

* Kiến thức cơ bản.

4.1. Bài thơ Đọc Tiểu Thanh kí: -

Nhan đề:

+ Đọc tập thơ của Tiểu Thanh.

+ Đọc Tiểu Thanh truyện.

- Hoàn cảnh sáng tác: được viết trên đường Nguyễn Du đi sứ đưa vào tập Bắc hành tạp lục.

4.2. Đọc hiểu:

* Hai câu đề:

- Vườn hoa bên Tây Hồ 🌸🌸 Gò hoang

Sự đối nghịch giữa quá khứ và hiện tại gợi lên nỗi đau buồn, sự hủy diệt của thời gian với cái đẹp. Chứa đựng sự xót xa, thương cảm cho cái đẹp bị tàn phá, vùi dập.

→ triết lý về cái đẹp mong manh, dễ hư mất. Cảm thương cho một kiếp tài hoa, bạc mệnh. Đề tài của thơ ND.

- “Đọc điếu” - Một mình viếng thương nàng qua một tập sách viết về cuộc đời nàng đọc trước cửa sổ.

Câu thơ không chỉ thể hiện sự đồng cảm, đó còn là cái tình tri kỉ, tri âm của những người tài hoa, nghệ sĩ.

* Hai câu thơ đề là cảm xúc, là tình đồng điệu của những tâm hồn nghệ sĩ rung động trước cuộc đời.

* Hai câu thực:

- Biện pháp: ẩn dụ tượng trưng.

Son phấn sắc đẹp.

Văn chương tài năng

Tất cả đều có hồn, có thần Cảm hứng khẳng định sự quý giá, vĩnh hằng của cái đẹp và tài năng con người.

- Điểm gặp gỡ của hai cách cắt nghĩa ý thơ (sgk chọn cách 1): Tấm lòng tri âm, thương cảm sâu sắc của Nguyễn Du trước cuộc đời, số phận oan trái của người sắc tài kì nữ khiến trời đất ghen. - ND khái quát những giá trị nghệ thuật, sắc đẹp ưu việt có sự tồn tại riêng, bất chấp quy luật sinh – diệt của cuộc đời, của người thường.

*** Hai câu luận:**

- “*Những mối hận cổ kim*”- những mối hận của người xưa và nay.

- “*Thiên nan vấn*”- khó hỏi trời được Một câu hỏi lớn không lời đáp- hỏi trời lời giải đáp mỗi hận vì sự phi lí của cuộc đời: hồng nhan đa truân, bạc mệnh, tài tử đa cùng.

→ Tiếng nói phê phán vào những định kiến, quy củ phong kiến chà đạp quyền sống và hạnh phúc của người phụ nữ. Tiếng nói nhân đạo xót xa.

- Sự vận động của cảm xúc trong 6 câu đầu: Từ xúc cảm xót thương cho Tiểu Thanh thương cho những kiếp người tài hoa bạc mệnh nói chung tự thương mình “ngã”.

*** Hai câu kết:**

- Nguyễn Du lo lắng, băn khoăn không biết ai là người trong hậu thế thấu hiểu, thương cảm ông như ông đã đồng cảm, khóc thương nàng Tiểu Thanh. Từ đó, nhà thơ bộc bạch nỗi cô đơn, không tìm được người tri âm, tri kỉ.

Cảm hứng tự thương: dấu hiệu của cái tôi cá nhân.

+ Tấm lòng nhân đạo lớn lao, “*con mắt trông thấu sáu cõi và tấm lòng nghĩ suốt nghìn đời*” của Nguyễn Du. Bởi ông không những khóc thương cho Tiểu Thanh, cho những kiếp hồng nhan bạc phận thuở trước, khóc thương cho những kiếp tài hoa bạc mệnh đương thời, trong đó có cả chính ông mà còn khóc cho người đời sau phải khóc mình.

4.3. Tổng kết.

5. Các bài đọc thêm: Vận nước; Cáo bệnh, bảo mọi người; Hứng trở về.

* *Vận nước* (Pháp Thuận): nắm được:

- Tâm trạng lạc quan và niềm tự hào của tác giả trước sự phát triển thịnh vượng, hoà bình của dân tộc.

- Đường lối trị nước thể hiện tập trung trong hai chữ “vô vi”: điều hành đất nước nên thuận theo quy luật tự nhiên và lòng người, lấy đức mà giáo hoá dân.

- Truyền thống yêu chuộng hoà bình của dân tộc.

* *Cáo bệnh, bảo mọi người* (Mãn Giác thiền sư): nắm được:

- Quy luật hoá sinh, biến đổi của tự nhiên (thông qua hình ảnh hoa tàn khi xuân đi, hoa nở khi xuân đến) và của con người(theo thời gian, con người ngày càng già đi)

- Quan niệm nhân sinh cao đẹp: yêu đời, lạc quan trước cuộc sống (qua hình tượng cảnh mai nở muộn trước sân)

* *Hứng trở về* (Nguyễn Trung Ngạn): nắm được:

- Lòng nhớ thương da diết đối với quê hương.

Lòng yêu mến và tự hào về quê hương.

*** VĂN HỌC NƯỚC NGOÀI**

1. Tại lầu Hoàng Hạc tiễn Mạnh Hạo Nhiên đi Quảng Lăng (Lý Bạch): nắm được:

- Khung cảnh chia li đẹp nhưng buồn.

- Nỗi trăn trở, phấp phỏng của nhà thơ khi bạn ra đi: sợ rằng bạn cũng sẽ như cánh chim Hoàng Hạc không bao giờ trở lại, lo bạn sẽ không giữ được tâm hồn thanh cao của mình nơi phồn hoa đô hội.

- Tình bạn đậm thắm, thiết tha khi hạ bút viết hai từ “cố nhân”, khi đau đáu dõi theo con thuyền đưa bạn đi xa, khi thấy mình cô đơn, lẻ loi giữa đất trời rộng lớn.

✉ Bài thơ không có giọt lệ tiễn đưa mà vẫn đầm đìa nước mắt.

2. Cảm xúc mùa thu (Đỗ Phủ): nắm được:

- Cảnh sắc mùa thu: tiêu điều, hiu hắt buồn. Trong cảnh sắc thu đã thấp thoáng tâm trạng buồn đau, bi thương của nhà thơ.

- Nỗi lòng của nhà thơ nơi trước cảnh mùa thu nơi đất khách quê người: buồn nhớ da diết quê hương nhưng đành buộc chặt tấm lòng mình nơi đất khách; ngậm ngùi, xót xa cho thân phận tha hương của mình.

III. TIẾNG VIỆT

1. Hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ: nắm được:

- Khái niệm hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ.

- Hai quá trình hình thành hoạt động giao tiếp bằng ngôn ngữ:

+ Tạo lập văn bản.

+ Lĩnh hội văn bản.

- Các nhân tố chi phối đến hoạt động giao tiếp:

+ Nhân vật giao tiếp.

+ Hoàn cảnh giao tiếp.

+ Nội dung giao tiếp.

+ Mục đích giao tiếp.

+ Phương tiện và cách thức giao tiếp.

- Phân tích được các nhân tố giao tiếp trong một văn bản cụ thể.

2. Đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết: nắm được:

Các đặc điểm của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết(trên cơ sở so sánh các đặc điểm khác nhau về hoàn cảnh sử dụng, các phương tiện diễn đạt cơ bản, các yếu tố hỗ trợ, về từ ngữ và câu văn).

3. Phong cách ngôn ngữ sinh hoạt: nắm được:

- Khái niệm ngôn ngữ sinh hoạt, các dạng biểu hiện của ngôn ngữ sinh hoạt.

- Khái niệm phong cách ngôn ngữ sinh hoạt và các đặc trưng cơ bản(tính cụ thể, tính cảm xúc và tính cá thể).

- Phân tích được các đặc trưng cơ bản của phong cách ngôn ngữ sinh hoạt trong một văn bản sinh hoạt cụ thể.

4. Thực hành phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ: nắm được:

- Nắm được khái niệm phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ.

- Nhận biết được phép tu từ ẩn dụ và hoán dụ trong các bài tập.

IV. TẬP LÀM VĂN.

1. Văn bản: nắm được:

- Khái niệm và đặc điểm văn bản.

- Các loại văn bản được phân theo lĩnh vực và mục đích giao tiếp.

- Phân tích được các đặc điểm của văn bản trong một văn bản cụ thể.

2. Lập dàn ý bài văn tự sự: nắm được:

- Cách lập dàn ý cho bài văn tự sự, các yêu cầu trong quá trình lập dàn ý.

- Lập được một dàn ý cho bài văn tự sự cụ thể.

3. Chọn sự việc, chi tiết tiêu biểu trong bài văn tự sự: nắm được:

- Khái niệm chi tiết, sự việc tiêu biểu và vai trò của chúng trong một bài văn tự sự.

- Biết cách lựa chọn một số chi tiết, sự việc tiêu biểu trong một văn bản tự sự cụ thể.

4. Miêu tả, biểu cảm trong bài văn tự sự: nắm được:

- Khái niệm: miêu tả, biểu cảm trong bài văn tự sự.

- Khái niệm: quan sát, liên tưởng, tưởng tượng và vai trò của chúng đối với việc miêu tả và biểu cảm trong bài văn tự sự.

- Chỉ ra được các yếu tố miêu tả, biểu cảm, quan sát, tưởng tượng, liên tưởng trong một văn bản tự sự cụ thể.

5. Luyện tập viết đoạn văn tự sự: nắm được:

- Khái niệm đoạn văn và nhiệm vụ của các loại đoạn văn trong văn bản tự sự.

- Cách viết đoạn văn trong bài văn tự sự.

- Viết một đoạn văn tự sự cụ thể.

6. Tóm tắt văn bản tự sự theo nhân vật chính: nắm được:

- Mục đích, yêu cầu tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

- Cách tóm tắt văn bản tự sự dựa theo nhân vật chính.

- Tóm tắt một văn bản tự sự cụ thể (đã học) theo nhân vật chính.

7. Trình bày một vấn đề: nắm được:

- Tầm quan trọng của việc trình bày một vấn đề.

- Các công việc chuẩn bị cho việc trình bày một vấn đề.

- Cách trình bày một vấn đề cụ thể.

B. CẤU TRÚC ĐỀ THI: Đề gồm có hai phần: - Phần

1: Đọc - hiểu: 3,0 điểm liên quan đến nội dung trong đoạn ngữ liệu phân đọc hiểu.

- **Phần 2:** Nghị luận văn học: 7,0 điểm

C. HƯỚNG DẪN LÀM BÀI

Phần I: Đọc - hiểu

1. Về kĩ năng trả lời câu hỏi:

a. Xác định nội dung chính và các thông tin quan trọng của văn bản (kiểu văn bản, phong cách ngôn ngữ, phương thức biểu đạt, thể thơ,...)

* Lưu ý: Đối với dạng câu hỏi này, cần đọc kỹ văn bản, tìm xem trong đó các từ ngữ nào được lặp đi lặp lại. Xét nội dung của nó nói về điều gì? Xác định được nội dung rồi thì đặt tên cho văn bản.

* Bổ sung kiến thức.

- Phong cách NN chức năng: PCNN sinh hoạt, PCNN nghệ thuật, PCNN báo chí, PCNN khoa học, PCNN chính luận, PCNN hành chính.

- Phương thức biểu đạt: tự sự, miêu tả, biểu cảm, thuyết minh, nghị luận, hành chính công vụ.

- Các thể thơ: ngũ ngôn, thất ngôn, lục bát – lục bát biến thể, tự do...

b. Gọi tên các biện pháp nghệ thuật và phân tích tác dụng của chúng.

* Lưu ý: Đối với dạng câu hỏi này, các em cần ôn lại kiến thức về các biện pháp tu từ từ vựng như so sánh, nhân hóa, ẩn dụ, hoán dụ, tương phản, chơi chữ, nói giảm, nói tránh, thậm xưng,...

và các biện pháp tu từ cú pháp như lặp cú pháp, liệt kê, chêm xen, câu hỏi tu từ, đảo ngữ, đối,...

* Nhận diện câu hỏi chuẩn xác.

Ví dụ:

- Chỉ ra các biện pháp tu từ: trả lời hai biện pháp tu từ trở lên.
- Chỉ ra biện pháp tu từ chính: chỉ nêu 1 biện pháp tu từ.
- Phân tích tác dụng: cần lập luận rõ hiệu quả biểu đạt của việc sử dụng biện pháp tu từ đó là gì?

c. Viết đoạn văn ngắn

* Lưu ý: Yêu cầu về nội dung: gắn với nhận thức của bản thân về một vấn đề được nêu ra (thường xuất phát từ văn bản đọc hiểu).

* Yêu cầu về kĩ năng: Biết cách viết đoạn văn nghị luận xã hội ngắn, đảm bảo cấu trúc đoạn (câu chủ đề, các câu triển khai), đảm bảo yêu cầu của đề bài về độ dài của đoạn, diễn đạt súc tích, chặt chẽ, không mắc các lỗi về dùng từ, đặt câu.

Phần II: Làm văn - Nghị luận văn học:

1/ Yêu cầu về kĩ năng: Học sinh cần nắm:

- Kĩ năng làm một bài văn nghị luận văn học với kiểu bài phân tích, đánh giá một nhận định hay một vấn đề của tác phẩm văn học
- Nắm kĩ năng xử lý đề, không đơn thuần là thuộc lòng nội dung văn bản.

2. Yêu cầu về kiến thức: Học sinh cần củng cố, hệ thống lại kiến thức những tác phẩm phân đọc văn thuộc mục A phần II.

D. ĐỀ THAM KHẢO

Đề 1:

I. ĐỌC HIỂU (3.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi cho bên dưới:

Có hai loại phản ứng tiêu cực tiêu biểu từ người ít đọc khi được khuyên đọc sách nhiều hơn:

"Đọc sách đâu bảo đảm thành công." - Một câu ngụy biện kinh điển của những người lười đọc.

"Sách chỉ khiến người ta mơ mộng hão huyền phi thực tế." - Phát biểu từ một người thiếu hiểu biết về sách. Đối với họ chắc sách chỉ có mỗi thể loại tiểu thuyết diễm tình huyền hoặc. Tôi không biết lần cuối cùng họ cầm một quyển sách tử tế trong tay là khi nào.

Rõ ràng là không phải ai đọc sách cũng thành công. Nhưng lại có một sự thực rõ ràng khác là những người thành công đọc rất nhiều sách. Một nghiên cứu được tiến hành trên 1.200 người giàu có nhất thế giới cho thấy: Điểm chung giữa những người này là họ tự giáo dục bản thân thông qua việc đọc sách. Bill Gates, Steve Jobs, Warren Buffet đều là những người đọc sách rất chuyên cần. Đọc sách không chắc sẽ giúp ta thành đạt trên đường đời, nhưng không có nó hầu như ta không thể thành người.

...Nhà văn J.K Rowling từng có lời khuyên cho người viết trẻ rằng nếu muốn viết tốt, hãy đọc càng nhiều càng tốt. Đọc mọi loại sách có thể. Đọc nhiều thì bạn sẽ phát hiện ra phong cách mà mình yêu thích, và tránh được các thể loại sách mà bạn cho là rác rưởi...

(Trích *Đọc sách như thế nào, Tuổi trẻ đáng giá bao nhiêu?*, Rosie Nguyễn, NXB Hội Nhà văn, 2017, tr 29-30) **Câu 1:** Đoạn trích sử dụng thao tác lập luận chính

là gì? (1.0 điểm)

Câu 2: Việc tác giả kể đến những cái tên như Bill Gates, Steve Jobs, Warren Buffet, J.K Rowling có tác dụng gì với đoạn trích? (1.0 điểm)

Câu 3: Đoạn trích trên gửi gắm thông điệp gì? (1.0 điểm)

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Phân tích triết lý sống nhàn của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ *Nhàn*.

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I. Đọc – hiểu	1	Thao tác lập luận chính: bác bỏ.	1.0
	2	Tác dụng của việc tác giả kể đến những cái tên như Bill Gates, Steve Jobs, Warren Buffet, J.K Rowling: <ul style="list-style-type: none"> Tăng sức thuyết phục cho đoạn trích. Làm dẫn chứng minh họa cho ý “những người thành công đọc rất nhiều sách”. 	1.0
	3	Thông điệp của đoạn trích: <ul style="list-style-type: none"> Khuyến mọi người cần đọc sách và lựa chọn sách để đọc. 	1.0
II. Là m văn	<i>a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề.		0.25
	<i>b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận</i> Triết lý sống nhân của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ <i>Nhàn</i> .		0.5
	<i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> Thí sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:		5.5
	<p>* Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề nghị luận.</p> <p>* Phân tích bài thơ <i>Nhàn</i> để làm sáng tỏ triết lý sống nhân</p> <ul style="list-style-type: none"> 2 câu đề: <i>Nhàn</i> là sống cuộc sống vui thú điền viên, thư thái, ung dung, tự tại 2 câu thực: <i>Nhàn</i> là tin vào sự lựa chọn của bản thân và hóm hỉnh mỉa mai quan niệm sống bon chen của thiên hạ ➡ Quan niệm “lánh đục về trong”. 2 câu luận: <i>Nhàn</i> là sống đạm bạc, thanh cao, hòa hợp với tự nhiên. 2 câu kết: <i>Nhàn</i> là coi thường danh lợi để giữ cốt cách trong sáng, thanh cao. <p>* Đánh giá chung -</p>		0.5 3.5
	<p>Nội dung :</p> <p>Thể hiện vẻ đẹp cuộc sống , tâm hồn , cốt cách trong sạch của bậc danh nho ẩn sĩ . Đối với tác giả “<i>nhàn</i>” là một triết lý sống tìm yên vui , lạc thú cho bản thân , một thứ lạc thú cá nhân trong sạch .</p> <ul style="list-style-type: none"> Nghệ thuật : Giọng thơ nhẹ nhàng , hóm hỉnh Cách nói tự nhiên , linh hoạt biểu hiện niềm tin về lối sống mà tác giả tự lựa chọn 		1,0 0,5

✉ <i>Nhàn không phải là thoát ly cuộc sống mà là thể hiện triết lý sống làm nổi bật nhân cách, đạo đức của người trí thức Nho giáo ngày xưa.</i>	
<i>d. Chỉnh tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0.25
<i>e. Sáng tạo</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0.5

Đề 2:**I. ĐỌC HIỂU (3.0 điểm) Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu****hỏi cho bên dưới:****MƯỜI CÁI TRÚNG**

*Tháng giêng, tháng hai, tháng ba, tháng bốn, tháng khốn, tháng nạn
 Đi vay đi dạm, được một quan tiền
 Ra chợ Kẽ Diên mua con gà mái Về
 nuôi ba tháng; hấn đẻ ra mười trứng
 Một trứng: ung, hai trứng: ung, ba trứng: ung,
 Bốn trứng: ung, năm trứng: ung, sáu trứng: ung,
 Bảy trứng: cũng ung
 Còn ba trứng nở ra ba con
 Con điều tha
 Con quạ quắp
 Con mặt cắt xoi
 Chớ than phận khó ai ơi!
 Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây*

(Ca dao Bình Trị Thiên)

Câu 1: Xác định phong cách ngôn ngữ trong văn bản trên?**Câu 2:** Nêu tác dụng của biện pháp liệt kê trong đoạn thơ sau:

*Một trứng: ung, hai trứng: ung, ba trứng: ung,
 Bốn trứng: ung, năm trứng: ung, sáu trứng: ung,
 Bảy trứng: cũng ung*

Câu 3: Trình bày suy nghĩ của anh/chị về thông điệp được gợi ra từ hai câu ca dao sau (viết khoảng 6 đến 8 dòng): *Chớ than phận khó ai ơi!**Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây***II. LÀM VĂN (7.0 điểm)**Cảm nhận về đẹp bức tranh thiên nhiên trong bài thơ ***Cảnh ngày hè*** của **Nguyễn Trãi****ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM**

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I. Đọc – hiểu	1	Phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	1.0
	2	Biện pháp liệt kê chỉ ra <i>một trứng ung....bảy trứng cũng ung</i> trứng nhằm: - Tăng hiệu quả biểu đạt, giàu tính tạo hình và gây ấn tượng	1.0

	<p>với người đọc, người nghe</p> <p>- Nói lên nỗi khổ của người lao động xưa với mắt mắt liên miên xảy ra và chồng chất những nhọc nhằn.</p>	
	<p>3 Thông điệp có ý nghĩa nhất:</p> <p>- HS tự chọn một thông điệp ý nghĩa và giải thích lí do lựa chọn. - Gợi ý: hai câu thơ là bài ca về sự kiên trì chịu khó của con người trong mọi thời đại/ khó khăn chỉ là liều thuốc thử để đo nghị lực của con người...</p>	1.0
II. Là m văn	<p>a. <i>Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i></p> <p>Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề.</p>	0.25
	<p>b. <i>Xác định đúng vấn đề cần nghị luận :</i></p> <p>Vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên trong bài thơ <i>Cảnh ngày hè</i> của Nguyễn Trãi</p>	0.5
	<p>c. <i>Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i></p> <p>Thí sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:</p>	5.5
	<p>* Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề nghị luận.</p> <p>* Phân tích vẻ đẹp bức tranh thiên nhiên trong bài thơ <i>Cảnh ngày hè</i> - Hình ảnh quen thuộc, gần gũi và sinh động: hòe, sen, lựu, tiếng ve... - Màu sắc hài hòa, rực rỡ : màu lục của cây hòe, màu đỏ hoa lựu, màu hồng hoa sen, màu vàng của bóng chiều.</p> <p>- Âm thanh quen thuộc từ cuộc sống nhộn nhịp, sung túc qua tiếng <i>lao xao</i> chợ cá, và tiếng ve sầu kêu inh ỏi. - Hương thơm tinh khiết tỏa ngát từ hoa sen</p> <p>* Nhận xét:</p> <p>- Giọng thơ nhẹ nhàng, nhịp thơ chậm rãi, sử dụng từ láy, động từ mạnh, ngôn ngữ cô đọng, hàm súc.</p> <p>- Cảnh vật được nhìn từ xa đến gần, từ cao đến thấp để ôm trọn cảnh thiên nhiên vào lòng mình.</p> <p>- Đây là bức tranh đầy màu sắc, âm thanh, hài hòa đường nét và căng tràn nhựa sống được tác giả cảm nhận tinh tế bằng các giác quan: thị giác, thính giác, khứu giác... và cả tình cảm nồng nàn từ bên trong qua các động từ mạnh, từ Hán Việt: đùn đùn, giương, phun, tiễn...</p> <p>- Thể hiện tình yêu thiên nhiên nồng nàn tha thiết của tác giả và là cội nguồn của tình yêu nước. Đây là một đóng góp một bức họa đặc sắc về thiên nhiên mùa hè trong nền văn học trung đại.</p>	<p>0.5</p> <p>3.0</p> <p>1.0</p> <p>1.0</p>
	<p>d. <i>Ch ính tả, ngữ pháp</i></p> <p>Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.</p>	0.25
	<p>e. <i>Sáng tạo</i></p> <p>Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.</p>	0.5

Đề 3:

I. ĐỌC HIỂU (3.0 điểm) Mẹ!*Có nghĩa là duy nhất**Một bầu trời**Một mặt đất**Một vầng trăng**Mẹ không sống đủ trăm năm**Nhưng đã cho con dư dả nụ cười tiếng hát [...] (1) Mẹ!**Có nghĩa là ánh sáng**Một ngọn đèn thấp bằng máu con tim Mẹ!**Có nghĩa là mãi mãi**Là cho - đi - không - đòi lại - bao giờ... (2)*

(Trích “Ngày xưa có mẹ” - Thanh Nguyên)

Câu 1. Xác định phong cách ngôn ngữ và phương thức biểu đạt của đoạn trích trên. (1.0 điểm)**Câu 2.** Nêu tác dụng của biện pháp tu từ chính sử dụng trong khổ (1) của đoạn trích. (1.0 điểm)**Câu 3.** Viết một đoạn văn (khoảng 5-7 dòng) trình bày suy nghĩ của anh/chị về câu thơ:*“Mẹ!/ Có nghĩa là ánh sáng/ Một ngọn đèn thấp bằng máu con tim” (1.0 điểm)***II. LÀM VĂN (7.0 điểm)**

Cảm nhận của anh/chị về *hào khí Đông A* được thể hiện trong bài thơ *Thuật hoài* (Tỏ lòng) của Phạm Ngũ Lão.

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC – HIỂU	3.0
	1	- Phong cách ngôn ngữ: <i>Nghệ thuật</i> - Phương thức biểu đạt: <i>Biểu cảm</i>	0.5 0.5
	2	- Biện pháp tu từ chính: Phép điệp/ Điệp từ. (“một”, “mẹ”, “có nghĩa là”) - Tác dụng: Khẳng định sự duy nhất và tầm quan trọng không thể thay thế của mẹ đối với cuộc đời con, cũng giống như trời đất, trăng sao – “chỉ có một trên đời”.	0.5 0.5
	3	- Mẹ mang cho con “ánh sáng”, đó là niềm tin, tình yêu thương dẫn lối cuộc đời con. - Mẹ thắp sáng đời con bằng “máu con tim”, bằng tấm lòng bao la và vĩnh cửu của người. Khẳng định: Tình mẹ bao giờ cũng cao cả, lớn lao, không gì đo đếm được. - Tiếng gọi “mẹ!” sẽ mãi mãi sống cùng năm tháng với con, sẽ không bao giờ tắt được trên thế gian khi tình cảm của con vẫn luôn dành cho mẹ với niềm kính trọng, yêu thương mãi mãi bất diệt với thời gian. Lưu ý: HS có thể trình bày theo cách của mình, chỉ cần hợp lý và thuyết phục thì chấm vẫn tối đa điểm.	0.25 0.25 0.5
		LÀM VĂN	7.0
II		a. Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề.	0.5

	b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận: Hào khí Đông A trong tác phẩm <i>Thuật hoài (Tỏ lòng)</i> của Phạm Ngũ Lão.	0.5
	c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm: thể hiện sự cảm nhận sâu sắc và vận dụng tốt các thao tác lập luận; kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng	6.0
	<ul style="list-style-type: none"> - <i>Giới thiệu tác giả</i> Phạm Ngũ Lão và tác phẩm <i>Tỏ lòng</i>. - <i>Hoàn cảnh sáng tác:</i> Tương truyền bài thơ được sáng tác trước cuộc kháng chiến chống quân Mông Nguyên lần 2, lúc đó Phạm Ngũ Lão cùng một số tướng lĩnh được cử đi trấn giữ biên cương. - <i>Giải thích hào khí Đông A:</i> Theo chữ Hán thì chữ Đông và chữ A ghép lại là chữ Trần; hào khí Đông A là hào khí thời Trần – khí thế mạnh mẽ, hùng dũng trong công cuộc chống giặc bảo vệ đất nước. - <i>Cảm nhận hào khí Đông A thể hiện trong bài thơ “Tỏ lòng”:</i> + Hình ảnh tráng sĩ nhà Trần hiên ngang, uy vũ, sánh ngang tầm vũ trụ. + Niềm tự hào trước sức mạnh và khí thế hào hùng của quân đội nhà Trần. + Khát vọng lập nhiều chiến công, cống hiến nhiều hơn cho đất nước. - <i>Nghệ thuật:</i> Giọng thơ hào hùng, mang cảm hứng tự hào, ngợi ca; bút pháp phóng đại; điển tích; đặt con người trong tương quan với vũ trụ... - <i>Đánh giá:</i> <i>Hào khí Đông A</i> làm nên chất anh hùng ca cho bài thơ <i>Tỏ lòng</i>, Phạm Ngũ Lão đã thể hiện rõ tấm lòng yêu nước và khát vọng chống giặc cứu nước. 	0.5 0.5 0.5 3.0 0.5 0.5
	d. Sáng tạo - Ý mới mẻ, sâu sắc, biết liên hệ, so sánh	0.25
	e. Diễn đạt - Chính tả, dùng từ, đặt câu	0.25
Tổng		10.0

Đề 4:**I. ĐỌC HIỂU (3,0 điểm)**

Đọc văn bản và trả lời câu hỏi bên dưới:

*Cày đồng đang buổi ban trưa,
Mồ hôi thánh thót như mưa ruộng cày.
Ai ơi, bưng bát cơm đầy, Dẻo thơm một
hạt, đắng cay muôn phần!*

(*Tục ngữ và ca dao Việt Nam*, NXB Giáo dục, 1999)

Câu 1: Xác định thể thơ và phương thức biểu đạt chính của văn bản. (1,0 đ)

Câu 2: Xác định biện pháp tu từ và nêu tác dụng của nó trong hai câu thơ: (1,0 đ)

*Cày đồng đang buổi ban trưa, Mồ hôi
thánh thót như mưa ruộng cày.*

Câu 3: Nêu thông điệp được rút ra từ văn bản (1,0 đ).

II . Phần Làm văn (7 điểm)

Vẻ đẹp của lối sống *nhàn* của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ cùng tên.

ĐÁP ÁN, BIỂU ĐIỂM

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm):

Câu	Nội dung	Điểm
1	Xác định thể thơ của văn bản : lục bát Phương thức biểu đạt chính : biểu cảm	0,5 0,5
2	Xác định biện pháp tu từ : so sánh Nêu tác dụng : So sánh mồ hôi thánh thót như mưa, người nông dân đã muốn diễn tả cụ thể nỗi khó nhọc, vất vả của công việc mình làm. Bên cạnh đó từ láy thánh thót gợi lên hình ảnh từng giọt mồ hôi rơi xuống liên tục, giọt ngắn giọt dài ; cách dùng từ ngữ ,hình ảnh một cách cụ thể sinh động, gợi hình, gợi cảm.	1,0
3	Thông điệp của văn bản :hãy nhớ và biết ơn những người nông dân đã vất vả cực nhọc để làm nên hạt gạo nuôi sống mọi người	1,0
	Tổng điểm	3,0

Phần II. Làm văn (7,0 điểm):

Câu	Nội dung	Điểm
	Vẻ đẹp của lối sống <i>nhàn</i> của Nguyễn Bình Khiêm qua bài thơ <i>Nhàn</i>	
	a) Đảm bảo cấu trúc bài văn nghị luận. Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề.	0,5
	b) Xác định đúng vấn đề cần nghị luận. Cảm nhận Vẻ đẹp của lối sống <i>nhàn</i>	0,5
	c) Triển khai vấn đề cần nghị luận thành các luận điểm phù hợp: * Giới thiệu vài nét về tác giả, tác phẩm. (0,5đ) * Cảm nhận : – Vẻ đẹp của lối sống thanh nhàn qua bài thơ:	5,0
	+ Bản chất của chữ nhàn: Lối sống, phong thái thanh thoi, tự tại, không vướng bận, sông hoà hợp với thiên nhiên, tránh xa vòng danh lợi. (1,0) + Vẻ đẹp của lối sống nhàn thể hiện qua: (cuộc sống trong lao động, cách chọn nơi ở, ăn uống, sinh hoạt, cách hưởng thụ, cách ứng xử) (3,0) – Bàn luận : Lối sống nhàn trong thời đại của Nguyễn Bình Khiêm là lối sống tích cực (1,0)	
	d) Sáng tạo. Có nhiều cách diễn đạt độc đáo và sáng tạo (viết câu, sử dụng từ ngữ, hình ảnh và các yếu tố biểu cảm,...) ; thể hiện được quan điểm và thái độ riêng, sâu sắc nhưng không trái với chuẩn mực đạo đức và pháp luật.	0,5
	e) Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo đúng chuẩn tiếng Việt.	0,5

Đề 5:**I. Đọc hiểu (3 điểm)**

Đọc đoạn văn bản sau và thực hiện các yêu cầu nêu ở dưới:

Con tôi sẽ phải học tất cả những điều này. [...] Rằng cứ mỗi một kẻ thù ta gặp ở nơi này thì ở nơi khác ta lại tìm thấy một người bạn. Bài học này sẽ mất nhiều thời gian, tôi biết, nhưng xin thầy hãy dạy cho cháu hiểu rằng một đồng đô-la kiếm được do công sức của mình bỏ ra còn quý hơn nhiều so với năm đô-la nhặt được trên hè phố...

Xin hãy dạy cho cháu cách chấp nhận thất bại và cách tận hưởng niềm vui chiến thắng. Xin hãy dạy cho cháu tránh xa sự đổ kị. Xin dạy cho cháu biết được bí quyết của niềm vui thâm lặng. Dạy cho cháu rằng những kẻ hay bắt nạt người khác là những kẻ dễ bị đánh bại nhất...

(Trích thư của Tổng Thống Mĩ Lin-Côn gửi thầy hiệu trưởng của con trai mình, trong *Những câu chuyện về người thầy*).

- Xác định phong cách ngôn ngữ của đoạn văn bản?
- Chỉ ra những biện pháp nghệ thuật và tác dụng của những biện pháp nghệ thuật ấy ?
- Nêu nội dung của đoạn văn bản ?

II. Làm văn (7 điểm)

Quan niệm sống nhân của Nguyễn Bình Khiêm trong bài thơ “Nhân” (Ngữ Văn 10, tập 1)

*** Đáp án – Biểu điểm****Phần I. Đọc hiểu (3 điểm)**

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
Đọc hiểu	1	Phong cách ngôn ngữ: sinh hoạt	1 điểm
	2	Những biện pháp nghệ thuật: liệt kê, lặp cấu trúc, so sánh, đối lập. - Tác dụng: Lòng mong mỏi tha thiết của người cha xin thầy dạy con mình thành nhân trong cuộc đời.	1 điểm
	3	Nội dung: Mong thầy dạy con biết sống tự trọng với bản thân và với người khác	1 điểm
Làm văn		Bài làm có hình thức của một bài văn hoàn chỉnh, có đầy đủ bố cục 3 phần: mở bài, thân bài, kết bài, biết cách làm bài văn Nghị luận văn học.	0.5 điểm
		Xác định đúng trọng tâm yêu cầu đề: Quan niệm sống nhân của Nguyễn Bình Khiêm trong bài thơ Nhân	0.5 điểm

	<p>HS được tự do và sáng tạo lựa chọn hình thức bài văn để trình bày cảm nhận của cá nhân, sau đây là vài gợi ý:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giới thiệu về tác giả, tác phẩm: Trạng Trình Nguyễn Bình Khiêm với bài thơ Nhân, bài thơ Nôm Đường luật tiêu biểu thể hiện triết lý sống của tác giả. - Vẻ đẹp của lối sống nhân: + Một vị quan của triều đình, chấp nhận từ bỏ tất cả để làm một <i>lão nông canh điền</i> trong cuộc sống <i>tự cung tự cấp</i> với thái độ ung dung tự tại. Cách đếm, nhịp thơ cho thấy thái độ <i>thơ thẩn</i> của tác giả đối lập <i>dầu ai vui thú nào</i> + Sống thuận theo tự nhiên với triết lý vô vi, mùa nào thuận theo mùa đó, hòa hợp với thiên nhiên - Vẻ đẹp của nhân cách nhân: + Tác giả tự nhận mình đại để tìm về nơi vắng vẻ, mặc ai kia khôn tìm đến chốn lao xao + Cách nói ngược thể hiện một bản lĩnh sống, một nhân cách sống cao cả - Vẻ đẹp của trí tuệ nhân: Nhận ra phú quý chỉ là chiêm bao thoáng qua, hư ảo, chóng tàn. 	<p>5.0 điểm</p> <p>1 điểm</p> <p>1.5 điểm</p> <p>1.5 điểm</p> <p>1 điểm</p>
	<p>Bài làm có sự sáng tạo trong cách thức trình bày hoặc cảm xúc bài làm chân thành, cảm động, văn trôi chảy, hay.</p>	<p>1 điểm</p>

Đề 6:

I. ĐỌC HIỂU (3.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi cho bên dưới:

*Tổ quốc là tiếng mẹ
Ru ta từ trong nôi
Qua nhọc nhằn năm tháng
Nuôi lớn ta thành người*

*Tổ quốc là mây trắng
Trên ngút ngàn Trường Sơn
Bao người con ngã xuống
Cho quê hương mãi còn*

*Tổ quốc là cây lúa
Chín vàng mùa ca dao Như
dáng người thôn nữ
Nghiêng vào mùa chiêm bao*

...
*Tổ quốc là tiếng trẻ
Đánh vần trên non cao Qua
mưa ngàn, lũ quét
Mắt đỏ hoe đồng dao*

Tổ quốc là câu hát

Chảy bao miền sông quê
 Quan họ rồi ví dặm
 Nước non xưa vọng về

Tổ quốc là tiếng mẹ
 Trải bao mùa bão giông
 Thấp muôn ngọn lửa ấm
 Trên điệp trùng núi sông...

(Tổ quốc là tiếng mẹ, Trích Tổ quốc nhìn từ biển, Nguyễn Việt Chiến, NXB Phụ nữ, 2015)

Câu 1: Xác định phương thức biểu đạt chính và phong cách ngôn ngữ của đoạn trích? (1,0 điểm)

Câu 2: Tìm và nêu tác dụng của biện pháp tu từ chính được sử dụng trong đoạn trích? (1,0 điểm)

Câu 3: Viết đoạn văn ngắn 5-7 dòng, nêu cảm nhận của anh/chị về ý kiến “Tổ quốc là tiếng mẹ” trong đoạn trích? (1 điểm)

II. LÀM VĂN (7.0 điểm)

Phân tích Truyện cổ tích Tấm Cám để làm sáng tỏ tính hấp dẫn của truyện cổ tích “chính ở chỗ đã chiếu rọi ánh sáng lạc quan tin tưởng vào cuộc sống” (Ngữ Văn 10, tập 1, NXB Giáo dục, 2000, trg 38)

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I. Đọc – hiểu	1	Phương thức biểu đạt: biểu cảm. Phong cách ngôn ngữ: nghệ thuật.	1.0
	2	- Biện pháp tu từ: lập cú pháp “Tổ quốc là tiếng mẹ”, hoặc liệt kê “tiếng mẹ, mây trắng, cây lúa...” - Tác dụng: nhấn mạnh cảm xúc và biểu hiện giản dị của Tổ quốc, đó là tiếng nói, là những chất phác, mộc mạc của cuộc đời xung quanh.	1.0
	3	- Yêu cầu hình thức: giải thích, HS có thể gạch đầu dòng tách ý. - Yêu cầu nội dung, gợi ý: + “Tổ quốc là tiếng mẹ” – Tiếng mẹ là âm điệu, ngôn ngữ, giọng nói... + Tổ quốc biểu hiện giản dị và gắn bó mộc mạc với mỗi người. Nên có tình cảm yêu quý và gìn giữ những giá trị ngôn ngữ của “tiếng mẹ”.	1.0
II. Làm văn	a.	<i>Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i> Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề.	0.25
	b.	<i>Xác định đúng vấn đề cần nghị luận</i> - Giải thích vào nhận định: sự hấp dẫn của cổ tích bởi lẽ, đã cho thấy sức sống và tinh thần vươn lên gian khó của người Việt xưa.	0.5

	<p>- Cảm nhận vào cuộc chiến thắng cái ác, sức sống bền bỉ của Tấm để chứng minh.</p>	
	<p><i>c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i> Thí sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:</p>	5.5
	<p>* Giải thích nhận định: Tính hấp dẫn của truyện cổ tích “chính ở chỗ đã chiếu rọi ánh sáng lạc quan tin tưởng vào cuộc sống”</p>	0.5
	<p>Ánh sáng lạc quan thể hiện qua niềm tin vào bản thân của nhân dân lao động, là những nỗ lực làm việc và thể hiện phẩm chất tốt đẹp. Ánh sáng lạc quan đã chấp cánh cho ước mơ của họ bay lên, sinh động, đẹp đẽ.</p> <p>* Chứng minh qua chuyện cổ tích Tấm Cám.</p>	4.0
	<p><i>Thế giới hiện thực của chuyện cổ tích đã phản ánh cuộc đời khốn khó, nhỏ bé, bị cai trị và áp bức của nhân dân lao động. Thân phận và cuộc đời của Tấm chính là một hiện thực cổ tích.</i></p> <p>+ Thân phận và cuộc đời bất hạnh của Tấm phản ánh những số phận nhỏ nhoi, yếu ớt trong cổ tích.</p> <p>+ Những mâu thuẫn của Tấm và mẹ con Cám và hành trình Tấm từ cô gái mồ côi trở thành hoàng hậu.</p> <p>Tấm bị bóc lột công sức lao động, bị lấy mất yếm đỏ.</p> <p>Bị đè nén về tinh thần, ngăn cản cả những yêu thương của Tấm với cá bóng.</p>	1.0
	<p>Bị ngăn cản đến với ước mơ và những mong muốn đơn giản của đời thường, dì ghẻ không cho Tấm đi hội.</p> <p>Yếu tố thần kì xuất hiện, giải quyết bế tắc của nhân vật và thúc đẩy câu chuyện phát triển.</p> <p><i>Tính hấp dẫn của chuyện cổ tích chính ở chỗ đã chiếu rọi ánh sáng lạc quan tin tưởng vào cuộc sống”</i></p> <p>+ Tấm chết, 4 lần hóa thân để trở về, tìm kiếm tình yêu và đấu tranh giành lại hạnh phúc.</p>	1.0
	<p>+ Kết thúc truyện, Tấm chọn hiện thực để được yêu thương và sống hạnh phúc.</p> <p>* Đánh giá chung</p> <p>- Ý kiến đã khái quát giá trị nội dung và sức sống bền bỉ của truyện cổ tích. Chính tinh thần lạc quan và khát vọng sống của họ đã tạo nên những ông Bụt, bà Tiên và các chi tiết thần kì như một động lực, niềm tin vào tương lai để đi tới.</p> <p>- Các chi tiết kì ảo, lực lượng thần kì không chỉ xuất hiện để xử lý bế tắc của nhân vật nhưng từ chính mỗi nhân vật đã nỗ lực sống, không từ bỏ ước mơ và lao động chăm chỉ đã tìm kiếm và tạo dựng ước mơ cho mình.</p>	
	<p><i>d. Chính tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chính tả, ngữ pháp tiếng Việt.</p>	0.25
	<p><i>e. Sáng tạo</i></p>	0.5

Đề 7:

PHẦN I: ĐỌC HIỂU

Đọc đoạn thơ sau và thực hiện các yêu cầu:

*Thời gian như chuyến tốc hành
Mang theo lá đỏ và anh trở về
Tóc xanh vừa lồi lờn thê
Thoắt thành mây trắng cuối hè bay ngang*

*Ngu ngơ chạm phải ao làng
Sen chưa kịp hái đã tàn trên tay
Trái đất ơi, ngược vòng quay
Cho ta nhật lại cái ngày đầu tiên.*

**(Bài Thơ Thời Gian, PGS.TS Lê Quốc Hán,
Tuyển tập Thơ lục bát Việt Nam, NXB Văn hóa thông tin, 1994)**

Câu 1: Xác định phong cách ngôn ngữ của đoạn thơ trên?

Câu 2: Những từ ngữ chỉ màu sắc trong bài thơ có tác dụng gì?

Câu 3: Cảm nhận của anh/ chị về những câu thơ sau:

*Ngu ngơ chạm phải ao làng
Sen chưa kịp hái đã tàn trên tay
Trái đất ơi, ngược vòng quay
Cho ta nhật lại cái ngày đầu tiên*

Phần II. Làm văn (7,0 điểm) Cảm hứng nhân đạo trong bài thơ “**Độc Tiểu Thanh kí**” của Nguyễn Du.

PHẦN HƯỚNG DẪN CHẤM

Phần I. Đọc hiểu (3,0 điểm)

Câu 1 (1,0 điểm): Phong cách ngôn ngữ: **Nghệ thuật.**

Câu 2 (1,0 điểm): Những từ chỉ màu sắc: **lá đỏ, tóc xanh, mây trắng.**

- Tác dụng: Gợi sự mong manh, héo tàn trước thời gian của tuổi trẻ, tình yêu, cái đẹp.

Câu 3 (1,0 điểm): HS có thể cảm nhận theo một trong những ý sau:

- Khi nhận ra quy luật khắc nghiệt, tất yếu của thời gian, trong một thái độ chấp nhận và tự chủ, con người bỗng nhiên có cảm giác thư thái, nhẹ nhõm.
- Biết trân quý từng phút giây của sự sống để có thái độ sống tích cực trong cuộc đời.

Phần II. Làm văn (7,0 điểm)

Yêu cầu chung:

HS hiểu vấn đề, có ý thức bám sát nội dung của một bài văn nghị luận văn học.

Yêu cầu cụ thể:

- a. **Đảm bảo cấu trúc bài văn thuyết minh sáng tạo (0,5 điểm):** Bài làm rõ 3 phần: Mở bài, thân bài, kết bài; trong đó, phần thân bài phải có sự tách ý, chuyển ý rõ ràng, hợp lí, kể chuyện hợp logic.
- b. **Xác định đúng vấn đề cần thuyết minh (0,5 điểm):** cảm nhận về cảm hứng nhân đạo trong tác phẩm “Đọc Tiểu Thanh kí” của Nguyễn Du.
- c. **Chia vấn đề cần thuyết minh thành các luận điểm phù hợp (5,0 điểm):** HS có thể cảm nhận cảm hứng nhân đạo của bà thơ “Đọc Tiểu Thanh kí” theo nhiều cách khác nhau, nhưng đáp ứng được những nội dung như sau:
 - + Triết lí về số phận con người trong xã hội phong kiến: Tài hoa bạc mệnh, tài mệnh tương đố, hồng nhan đa truân...✉ Sự xót xa cho những người vì sắc vì tài mà bị hủy hoại.
 - + Đau đớn, phẫn uất trước một thực tế vô lí: Người có sắc thì bất hạnh, nghệ sĩ có tài thường cô độc. Vì có "nết phong nhã" mà mắc "oan khiên" thì thật là điều nghịch lí, trái ngang của cuộc đời ✉ Sự đồng cảm sâu sắc của Nguyễn Du với nàng Tiểu Thanh và những người nghệ sĩ, thi sĩ.
 - + Nguyễn Du khóc nàng Tiểu Thanh và khóc cho chính mình: Tình cảm, cảm xúc thương thương mình, thương người trào lên mãnh liệt không kìm nén được ✉ Nỗi cô đơn của nghệ sĩ lớn "Tiếng chim cô lẻ giữa trời thu khuya" (Xuân Diệu).
- d. **Sáng tạo (1,0 điểm):** Diễn đạt chuẩn, độc đáo và sáng tạo (viết câu, sử dụng từ ngữ, hình ảnh và các yếu tố biểu cảm,...).

Đề 8

PHẦN I: ĐỌC – HIỂU (3 điểm)

Đọc đoạn văn bản sau và trả lời các câu hỏi từ 1 đến 3:

*Bạn hãy nói cho tôi biết chẳng, về họ tên mà tôi đã mang,
Về miền quê mà tôi ngày đêm luôn nhớ mong.
Lòng tôi mong biết đất nước tôi, đất nước đã có bao đời,
Được nhìn bằng đôi mắt của mình được trở về cội nguồn của
tôi Và qua phim Coppola, lòng thấy xót thương quê hương. Bầy
trẻ thẳng bay trên cao, tàn phá xóm thôn nhỏ bé. Ước mong về
thăm chốn thiêng, Mong sao quê hương dang tay đón tôi. Mong
ước đến ngày trở về, Lòng tôi yêu mến, Việt Nam.
Bạn hãy nói tới mái tóc đen, tới đôi chân nhỏ bé,
Và màu da đã ngày đêm cùng tôi lớn lên. Và
mong sao đôi chân sẽ bước lên,
Từ những nơi tôi chưa từng đến.
Để được nghe bài dân ca êm dịu lướt trên sông. Và
tôi mới biết, về đất nước tôi qua phim.
Người dân quê hương tôi cày cấy, vui trong lời hát. Ước
mong về thăm đất nước tôi.
.....
Lòng tôi yêu mến Việt Nam.
Lòng tôi vang tiếng Việt Nam.
Lòng tôi xin chào Việt Nam.*

(Lời dịch bài hát ***Xin chào Việt Nam***, ca sĩ Phạm Quỳnh Anh thể hiện) **Câu**

1: Xác định phương thức biểu đạt và phong cách ngôn ngữ trong đoạn thơ trên? (1,0 điểm)

Câu 2: Tìm những từ/ cụm từ thể hiện tình cảm của tác giả đối với quê hương? (1,0 điểm)

Câu 3: Viết một đoạn văn khoảng 5-7 dòng trình bày suy nghĩ của anh (chị) về ý nghĩa của 2 câu thơ sau (1,0 điểm): *Bạn hãy nói tới mái tóc đen, tới đôi chân nhỏ bé, Và màu da đã ngày đêm cùng tôi lớn lên.*

PHẦN II: LÀM VĂN (7 điểm)

Anh/chị hãy cảm nhận triết lý sống của Nguyễn Bình Khiêm qua đoạn trích sau:

Một mai, một cuộc, một cần câu, Thơ

thần dầu ai vui thú nào.

Ta dại, ta tìm nơi vắng vẻ,

Người khôn, người đến chốn lao xao.

(Nguyễn Bình Khiêm, ***Nhàn***, Ngữ Văn 10, tập 1, NXB Giáo dục Việt Nam)

ĐÁP ÁN VÀ BIỂU ĐIỂM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I.Đọc – hiểu	1	Phương thức biểu đạt chính của đoạn thơ trên là: biểu cảm Phong cách ngôn ngữ của đoạn văn bản là phong cách ngôn ngữ nghệ thuật	0.5 0.5
	2	Những từ/ cụm từ thể hiện tình cảm của tác giả đối với quê hương: nhớ mong, xót thương quê hương, yêu mến, ước mong về thăm, yêu mến Việt Nam.	1.0
	3	Học sinh có nhiều cách viết đoạn văn nhưng cần diễn đạt mạch lạc, không mắc lỗi chính tả, xác định đúng vấn đề của câu thơ đó là tự hào về nguồn gốc của bản thân từ đó khơi gợi tình yêu về cội nguồn làm cơ sở cho tình yêu quê hương, đất nước ở mỗi con người Việt Nam - Hs có thể liên hệ bản thân ngắn gọn từ ý trên.	1.0
II.Làm văn	a. <i>Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận</i>	Mở bài nêu được vấn đề, Thân bài triển khai được vấn đề, Kết bài khái quát được vấn đề.	0.25
	b. <i>Xác định đúng vấn đề cần nghị luận:</i>	triết lý sống của Nguyễn Bình Khiêm qua 4 câu đầu của bài thơ <i>Nhàn</i>	0.5
	c. <i>Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm</i>	Thí sinh có thể triển khai theo nhiều cách, nhưng cần vận dụng tốt các thao tác lập luận, kết hợp chặt chẽ giữa lí lẽ và dẫn chứng; đảm bảo các yêu cầu sau:	5.5
	* <i>Giới thiệu tác giả, tác phẩm và vấn đề nghị luận.</i>		0.5
	* <i>Phân tích đoạn thơ để làm sáng tỏ:</i>	triết lý sống của Nguyễn Bình Khiêm qua 4 câu đầu của bài thơ <i>Nhàn</i>	3.0
	- Mai, cuộc dụng cụ của nhà nông; cần câu để câu cá thể hiện nếp sống thanh bần của nhà nho khi ở ẩn.		1.0
	- Số từ “một” điệp lại ba lần -> Mọi thứ đều đã sẵn sàng, chu đáo.		
	- “Thơ thần”: trạng thái mơ màng, mộng lung, nghĩ ngợi ko tập trung vào một cái gì rõ rệt, cứ thoáng gần- xa, mơ- tỉnh.		

=> lối sống nhân của tác giả: thư thái, thanh nhàn. - Đại từ phiếm chỉ “ai” người đời. ~ những kẻ bon chen trong vòng danh lợi.	0.5
- Nhịp thơ: 2/2/3 => sự ung dung, thanh thản của tác giả. * Đánh giá chung: => Hai câu thơ đầu miêu tả cuộc sống thuần hậu, nhân từ với tâm trạng ung dung thanh thản thời không vướng bận trước cơ mưu, tư dục, tránh sự bon chen trong vòng danh lợi.	0.5
d. <i>Chỉnh tả, ngữ pháp</i> Đảm bảo chuẩn chỉnh tả, ngữ pháp tiếng Việt.	0.25
e. <i>Sáng tạo</i> Thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận; có cách diễn đạt mới mẻ.	0.5

Đề 9

I. ĐỌC HIỂU (3.0 điểm)

Đọc đoạn trích sau và trả lời các câu hỏi cho bên dưới:

“...Người ta cứ nghĩ mùa thu là mùa của tàn phai. Mùa của nỗi buồn vù vờ như từng hạt mưa rơi chậm trên mái nhà. Mùa thu không buồn đến thế. Mình nghĩ mùa thu là mùa xuân thứ hai của đời người, bởi vì đất trời nở hoa bằng những chiếc lá vàng bay. Mùa thu, là mùa xuân thứ hai của cuộc đời, có nghĩa là chúng ta đã đi qua thời thanh xuân bóng chày, mùa hạ nồng nàn để đến đây! Mùa thu làm chúng ta trở nên đậm thắm hơn...”

(Trích “Thương” của Nguyễn Bảo Trung – trang 74, NXB Hội Nhà Văn, 20/8/2019)

Câu 1: Tìm những cụm từ miêu tả về mùa thu (1 điểm)

Câu 2: Tác dụng của phép điệp trong đoạn trích? (1 điểm)

Câu 3: Thông điệp mà tác giả gợi gắm trong đoạn trích? (1 điểm)

Phần II. Làm văn (7,0 điểm) Cảm nhận về đẹp của bức tranh thiên nhiên ngày hè trong “Cảnh ngày hè” – Nguyễn Trãi.

HƯỚNG DẪN CHẤM, BIỂU ĐIỂM

Phần	Câu	Nội dung	Điểm
I		ĐỌC HIỂU	3.0
	1	Những cụm từ miêu tả về mùa thu: “là mùa của tàn phai”; “đất trời nở hoa”; “chiếc lá vàng bay”...	1,0
	2	Tác dụng của phép điệp trong đoạn trích: Nhấn mạnh vẻ đẹp về mùa thu và những đặc sắc của mùa thu mà không mùa nào có được.	1,0
	3	Thông điệp mà tác giả gợi gắm trong đoạn trích: Hãy có cái nhìn, có cách cảm nhận sâu sắc về mùa thu, để đến được mùa thu chúng ta phải đi qua mùa xuân và mùa hạ, và con người cũng thế, trải qua năm tháng và những thăng trầm thì trở nên đẹp một cách đậm thắm hơn.	1,0

II	LÀM VĂN	7,0
	Cảm nhận về đẹp của bức tranh thiên nhiên ngày hè trong “Cảnh ngày hè” – Nguyễn Trãi.	
	a. Đảm bảo cấu trúc bài nghị luận	0,5
	Có đủ các phần mở bài, thân bài, kết bài. Mở bài nêu được vấn đề, thân bài triển khai được vấn đề, kết bài kết luận được vấn đề.	
	b. Xác định đúng vấn đề cần nghị luận	0,5
	Vẻ đẹp của bức tranh thiên nhiên ngày hè trong “Cảnh ngày hè” – Nguyễn Trãi.	
	c. Triển khai vấn đề nghị luận thành các luận điểm; thể hiện sự cảm nhận sâu sắc và vận dụng tốt các thao tác lập luận để triển khai các luận điểm (trong đó phải có thao tác phân tích, bình luận); biết kết hợp giữa nêu lí lẽ và đưa dẫn chứng.	5,0
	c.1/ Giới thiệu về tác giả, tác phẩm; nêu vấn đề cần nghị luận	1,00
	c.2/ Cảm nhận nội dung và nghệ thuật của đoạn thơ: - Vẻ đẹp rực rỡ của bức tranh thiên nhiên Bức tranh tả thực rất sinh động và đầy sức sống : + Tính sinh động : _ Đường nét : _ Màu sắc : Đỏ của hoa lựu, màu xanh của cây hoè, màu hồng của hoa sen _ Âm thanh : tiếng ve đặng đỏi ,tiếng lao xao của chợ cá _ Âm thanh của làng chài - Thời gian : cảnh vật ở cuối ngày (lầu tịch dương) nhưng sự sống không ngừng lại _ Động từ : <i>Đùn đùn ,giương ,phun</i> ...như thổi thúc ,căng tràn không kìm lại được ,phải giương ra ,phun ra hết lớp này đến lớp khác _ Hình ảnh đặc trưng : Thạch lựu ,sen ngát mùi _ Cách ngắt nhịp :3/4 chứ không phải 4/3 của thơ Đường luật đã gây sự chú ý cho người đọc ,làm nổi bật cảnh vật mùa hè : <i>Thạch lựu hiên /còn phun thức đỏ Hồng liên trì / đã tiễn mùi hương</i> + Sự giao cảm mạnh mẽ nhưng tinh tế của nhà thơ đối với cảnh vật :	4,0

	<p>Tác giả đón nhận cảnh vật bằng mọi giác quan : Thị giác ,thính giác ,khứu giác và cả sự liên tưởng tinh tế</p> <p>Phun (động từ mạnh) + Thức (Màu vẽ ,dáng vẽ) thì câu thơ nghiêng về trạng thái tinh thần của cảnh vật chứ không là màu sắc đơn thuần</p> <p>b) Vẻ đẹp thanh bình của bức tranh đời sống con người :</p> <p style="text-align: center;"><i>“Lao xao chợ cá làng ngư phủ, Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương”</i></p> <p>- <i>Lao xao chợ cá:</i> âm thanh vọng lại từ phía chợ cá của làng chài</p> <p>✉ Âm thanh đặc trưng của cuộc sống vui tươi, thanh bình</p> <p>- <i>Dắng dỏi cầm ve:</i> tiếng ve râm ran trong chiều tà như tiếng đàn lãnh lót vang dội lên</p> <p>✉ Âm thanh đặc trưng của ngày hè, cảnh vật như rộn lên sự sống, niềm vui</p> <p>=> Bức tranh mùa hè sinh động và tràn đầy sức sống: có sự kết hợp của đường nét, màu sắc, âm thanh, con người và cuộc sống</p> <p>→ <i>Cả thiên nhiên và cuộc sống con người đều tràn đầy sức sống. Điều đó cho thấy một tâm hồn khát sống, yêu đời mãnh liệt và tinh tế, giàu chất nghệ sĩ của tác giả.</i></p> <p>- + Đắm mình trong cảnh ngày hè, nhà thơ ước có cây đàn của vua Thuấn, gảy khúc Nam phong cầu mưa thuận gió hoà để "Dân giàu đủ khắp đòi phương".</p> <p>+ Lấy Nghiêu, Thuấn làm "gương báu răn mình", Nguyễn Trãi đã bộc lộ chí hướng cao cả : luôn khao khát đem tài trí để thực hành tư tưởng nhân nghĩa yêu nước thương dân.</p>	
	d. Sáng tạo: Có cách diễn đạt mới mẻ, thể hiện suy nghĩ sâu sắc về vấn đề nghị luận. 0,5	
	e. Chính tả, dùng từ, đặt câu: Đảm bảo quy tắc chính tả, dùng từ, đặt câu. 0,5	
	ĐIỂM TOÀN BÀI THI : I + II = 10,00 điểm.	